

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2020
của thành phố Long Khánh - tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính Phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Long Khánh tại Tờ trình số 1078/TTr-UBND ngày 04 tháng 9 năm 2020 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1211/TTr-STNMT ngày 18 tháng 9 năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt hồ sơ điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thành phố Long Khánh với những nội dung sau:

1. Các dự án bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2020

Thứ tự	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Khu nhà ở tại phường Xuân Hòa, thành phố Long Khánh (Cty cổ phần đầu tư phát triển đô thị Đại Việt, Cty CPTM Ngôi Nhà Mới, Cty TNHH Đầu tư Địa Ốc Xanh đề xuất).	Xuân Hòa	39,35

2. Điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2020

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt (ha)	Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+); Giảm (-)
1	Đất nông nghiệp	15.833,98	15.800,95	-33,03
1.1	Đất trồng lúa	1.183,71	1.183,71	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>722,09</i>	<i>722,09</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	593,21	585,24	-7,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	13.923,42	13.898,36	-25,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	4,74	4,74	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	41,83	41,83	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	87,07	87,07	-
2	Đất phi nông nghiệp	3.340,99	3.374,02	33,03
2.1	Đất quốc phòng	43,93	43,93	-
2.2	Đất an ninh	68,88	68,88	-
2.3	Đất khu công nghiệp	363,48	363,48	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	0,27	0,27	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	47,22	47,22	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	105,94	105,94	-
2.7	Đất phát triển hạ tầng	1.067,64	1.078,37	10,73
	<i>Trong đó:</i>			<i>-</i>
	- Đất cơ sở văn hoá	23,51	23,51	-
	- Đất cơ sở y tế	13,87	13,87	-
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	46,51	49,09	2,58
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	14,98	14,98	-
2.2	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	3,46	3,46	-
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	4,06	4,06	-
2.9	Đất ở tại nông thôn	729,81	729,81	-
2.10	Đất ở tại đô thị	356,09	373,71	17,62
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	14,10	15,45	1,35
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,28	1,28	-
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	35,55	35,54	-0,01
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	114,15	114,15	-
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	181,30	181,30	-
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	9,17	9,17	-
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	28,96	32,30	3,34
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	3,89	3,89	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	146,18	146,18	-

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt (ha)	Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+); Giảm (-)
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	15,66	15,66	-

3. Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020

TT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích được duyệt (ha)	Tổng diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+); Giảm (-)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	429,86	462,89	33,03
1.1	Đất trồng lúa	14,71	14,71	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	8,92	8,92	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1,85	9,82	7,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	410,49	435,55	25,06
1.4	Đất nông nghiệp khác	2,81	2,81	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	20,0	20,0	-
	<i>Trong đó:</i>	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	20,0	20,0	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	-	-	-

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành; các nội dung khác của Quyết định số 4381/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Long Khánh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, có trách nhiệm chỉ đạo, lập kế hoạch triển khai thực hiện các dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất và chỉ đạo rà soát, kịp thời xử lý những dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất nhưng chậm triển khai.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông và Vận tải; Công Thương; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Khoa học và Công nghệ; Thông tin và Truyền Thông; Văn hóa Thể thao và Du lịch; Tư pháp; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban

nhân dân thành phố Long Khánh; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Long Khánh; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Hội đồng nhân dân TP. Long Khánh;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Cao Tiến Dũng